

CÔNG TY CỔ PHẦN NHUA BAO BÌ VINH

Khố 8, phường Bến Thủy, TP Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+14+150)	100		126,057,148,268	104,671,898,098
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,443,704,026	268,339,552
1. Tiền	111	V.01	1,443,704,026	268,339,552
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		88,323,974,081	75,633,717,725
1. Phải thu của khách hàng	131		66,194,066,578	67,435,455,220
2. Trả trước cho người bán	132		22,369,254,959	8,457,259,880
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu khác	135	V.03	19,649,919	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(258,997,375)	(258,997,375)
IV. Hàng tồn kho	140		32,285,124,974	25,611,589,958
1. Hàng tồn kho	141	V.04	32,285,124,974	25,611,589,958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,004,345,187	3,158,250,863
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	838,811,938	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,165,533,249	3,158,250,863

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn	200		36,424,679,471	25,450,934,403
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		35,824,679,471	24,850,934,403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	19,389,841,148	20,876,660,798
- Nguyên giá	222		52,274,781,385	51,842,645,999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,884,940,237)	(30,965,985,201)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	16,434,838,323	3,974,273,605
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		600,000,000	600,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	600,000,000	600,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		162,481,827,739	130,122,832,501

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		109,403,749,586	81,617,688,286
I. Nợ ngắn hạn	310		96,337,929,314	76,562,806,454
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	67,502,785,335	38,298,399,377
2. Phải trả người bán	312		18,478,463,137	27,807,866,144
3. Người mua trả tiền trước	313		134,000,000	102,000,009
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,901,718,057	2,461,875,358
5. Phải trả công nhân viên	315		1,333,196,797	2,920,982,144
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,899,254,565	1,910,081,577
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1,321,528,371	294,618,793
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,766,983,052	2,766,983,052
II. Nợ dài hạn	330		13,065,820,272	5,054,881,832
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11,647,258,868	3,613,906,868
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,418,561,404	1,440,974,964
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		53,078,078,153	48,505,144,215
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	53,078,078,153	48,505,144,215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29,999,890,000	29,999,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,449,994,545	1,449,994,545
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		757,545,411	757,545,411
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,418,298,110	3,418,298,110
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,452,350,087	12,879,416,149
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		162,481,827,739	130,122,832,501

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại (USD)			594.77	780.20

Kế toán trưởng

Lập ngày tháng 04 năm 2011
Giám đốc

Trần Thị Hồng Thái

Nguyễn Xuân Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		LK từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	96,110,584,220	78,059,343,423	96,110,584,220	78,059,343,423
2. Các khoản giảm trừ	2		-		-	
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	10		96,110,584,220	78,059,343,423	96,110,584,220	78,059,343,423
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	82,316,292,370	67,963,308,416	82,316,292,370	67,963,308,416
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c dịch vụ (20=10-11)	20		13,794,291,850	10,096,035,007	13,794,291,850	10,096,035,007
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	32,474,275	10,325,606	32,474,275	10,325,606
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,413,285,140	1,552,330,124	3,413,285,140	1,552,330,124
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2,435,117,420	1,181,691,284	2,435,117,420	1,181,691,284
8. Chi phí bán hàng	24		2,641,317,415	2,388,004,943	2,641,317,415	2,388,004,943
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,664,719,049	1,337,304,139	1,664,719,049	1,337,304,139
10. Lợi nhuận thuần {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6,107,444,521	4,828,721,407	6,107,444,521	4,828,721,407
11. Thu nhập khác	31		7,428,235	19,591,300	7,428,235	19,591,300
12. Chi phí khác	32		17,627,506	12,046,424	17,627,506	12,046,424
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(10,199,271)	7,544,876	(10,199,271)	7,544,876
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,097,245,250	4,836,266,283	6,097,245,250	4,836,266,283
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,524,311,313	1,209,066,588	1,524,311,313	1,209,066,588
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,572,933,937	3,627,199,695	4,572,933,937	3,627,199,695

Kế toán trưởng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHUA BAO BÌ VINH

Khởi 8, phường Bến thủy, TP Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	L.kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD		-	-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	84,066,792,460	62,099,425,470
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	11,449,200,071	3,021,307,816
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	3,868,816,539	4,838,596,554
4. Tiền chi trả lãi vay	4	2,092,215,474	1,036,340,309
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	750,000,000	3,725,809,490
6. Tiền thu khách từ hoạt động kinh doanh	6	13,582,688,700	14,161,305,140
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	22,222,712,638	20,300,436,417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	57,266,536,438	43,338,240,024
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	181,629,384	3,856,857,837
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,072,633	10,325,606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(174,556,751)	(3,846,532,231)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN P	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,770,000,000	3,850,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	63,357,735,813	38,676,317,272
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	7,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56,587,735,813)	(34,833,317,272)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	504,243,874	4,658,390,521
Tiền tương đương tiền đầu kỳ	60	268,339,552	377,175,863
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	651,834
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	772,583,426	5,034,914,550

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Thái

Lập ngày tháng 01 năm 2011

Giám đốc

Nguyễn Xuân Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Khởi 8, phường Bến thủy, TP Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I	Luỹ kế từ đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD		-	-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	84,066,792,460	84,066,792,460
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	11,449,200,071	11,449,200,071
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	3,868,816,539	3,868,816,539
4. Tiền chi trả lãi vay	4	2,092,215,474	2,092,215,474
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	750,000,000	750,000,000
6. Tiền thu khách từ hoạt động kinh doanh	6	13,582,688,700	13,582,688,700
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	22,222,712,638	22,222,712,638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	57,266,536,438	57,266,536,438
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	181,629,384	181,629,384
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,072,633	7,072,633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(174,556,751)	(174,556,751)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN P	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,770,000,000	6,770,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	63,357,735,813	63,357,735,813
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56,587,735,813)	(56,587,735,813)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	504,243,874	504,243,874
Tiền tương đương tiền đầu kỳ	60	268,339,552	268,339,552
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	772,583,426	772,583,426

Kế toán trưởng

Lập ngày tháng 01 năm 2011

Giám đốc

Trần Thị Hồng Thái

Nguyễn Xuân Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh tiền thân là Nhà máy Nhựa - Bao bì trực thuộc Công ty Hợp tác kinh tế - Quân khu 4 được cổ phần hóa theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703000092 ngày 03/01/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, đăng ký thay đổi lần 03 (ba) ngày 30/11/2010.

Trụ sở chính: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2011 là: **29.999.890.000** đồng (*Hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng*).

Cơ cấu vốn điều lệ:

Đối tượng góp vốn:	Số cổ phần	Số tiền (Đồng)	Tỷ lệ (%)
Công ty Hợp tác Kinh tế - Quân khu 4	1.528.773	15.287.730.000	51
Các cổ đông khác	1.471.117	14.711.170.000	49
Tổng	2.999.890	29.999.890.000	100

2- Những hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại bao bì xi măng, bao bì PP, bao bì PE.

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất, mua bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; in bao bì;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy krap, máy móc sản xuất bao bì...);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ.
- Kinh doanh nhà ở

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán quý I năm 2011 được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các ngân hàng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty theo nguyên tắc giá gốc

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: lợi nhuận được tạm phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và chính thức được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong kỳ là chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện, Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế Giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1- Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Tiền mặt tại quỹ	9.180.401	161.149.664
Tiền gửi ngân hàng	763.403.025	107.189.888
Tiền đang chuyển	671.120.600	
Cộng	1.443.704.026	268.339.552

2- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Phải thu về tiền trợ cấp BHXH		
Phí mở LC		
Trả tiền mua Nguyên vật liệu (*)		
Cộng		

3- Hàng tồn kho

	31/03/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	22.009.382.340	14.938.891.572
Công cụ, dụng cụ	714.858.330	678.049.836
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.950.715.705	7.618.793.756
Thành phẩm	2.112.451.633	2.375.854.794
Hàng gửi đi bán	497.716.966	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	32.285.124.974	25.611.589.958

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4- Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Tạm ứng	119.374.449	112.092.063
Thuế GTGT được khấu trừ	838.811.938	
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	3.046.158.800	3.046.158.800
Cộng	4.004.345.187	3.158.250.863

5- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	4.747.054.409	44.870.695.119	1.704.536.635	520.359.836	51.842.645.999
Tăng do mua sắm		398.953.568		33.181.818	432.135.386
Giảm do thanh lý					
Tại ngày 31/03/2011	4.747.054.409	45.269.648.687	1.704.536.635	553.541.654	52.274.781.385
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	2.649.699.021	27.235.790.608	816.330.611	264.164.961	30.965.985.201
Khấu hao trong năm	94.980.206	1.723.284.315	62.606.530	38.083.985	1.918.955.036
Giảm do thanh lý					
Tại ngày 31/03/2011	2.744.679.227	28.959.074.923	878.937.141	302.248.946	32.884.940.237
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	2.097.355.388	17.634.904.511	888.206.024	256.194.875	20.876.660.798
Tại ngày 31/03/2011	2.002.375.182	16.310.573.764	825.599.494	251.292.708	19.389.841.148

6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

	31/03/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Mua sắm TSCĐ		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.434.838.323	3.974.273.605
+ Dự án Nhà máy sản xuất bao bì Nghi Xuân tại Khu công nghiệp Nam Cẩm	16.434.838.323	3.974.273.605
Cộng	16.434.838.323	3.974.273.605

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
 từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

7- Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2011		01/01/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (Đồng)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (Đồng)
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Hợp Sơn	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
Cộng	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000

8- Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Vay ngắn hạn ngân hàng	56.921.260.003	29.339.444.045
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	47.040.709.640	28.706.440.915
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	9.880.550.363	633.003.130
Vay ngắn hạn cá nhân (*)	9.370.000.000	7.400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.211.525.332	1.558.955.332
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	425.790.800	509.270.800
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	785.734.532	1.049.684.532
Cộng	67.502.785.335	38.298.399.377

(*): Trong kỳ kế toán từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/9/2010 Công ty vay ngắn hạn của các cá nhân với lãi suất theo lãi suất công bố của Ngân hàng.

9- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Thuế giá trị gia tăng		328.087.393
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.887.572.582	2.113.261.269
Thuế thu nhập cá nhân	14.145.475	20.526.695
Cộng	2.901.718.057	2.461.875.357

10- Chi phí phải trả

	31/03/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Tiền lương phép phải trả	601.676.096	605.376.812
Chi phí lãi vay phải trả	169.846.896	178.023.069
Trích trước tiền điện sản xuất	635.333.773	605.376.812
Trích trước tiền vận chuyển	492.397.800	670.508.600
Cộng	1.899.254.565	1.910.081.577

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
 từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

11- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Kinh phí công đoàn	93.095.483	189.028.842
Bảo hiểm xã hội	189.857.312	63.628.476
Bảo hiểm thất nghiệp	36.493.576	
Phải trả, phải nộp khác	1.002.082.000	41.961.475
Cộng	1.321.528.371	294.618.793

12- Vay và nợ dài hạn

	31/03/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Vay dài hạn		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	9.417.281.200	1.383.929.200
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	2.229.977.668	2.229.977.668
Nợ dài hạn		
Cộng	11.647.258.868	3.613.906.868

13- Nguồn vốn chủ sở hữu**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Vốn góp của Công ty Hợp tác Kinh tế - Quận khu 4	15.287.730.000	15.287.730.000
Vốn góp của các đối tượng khác	14.711.170.000	14.711.170.000
Cộng	29.999.890.000	29.999.890.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Từ 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011	Năm 2010
	Đồng	Đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		18.983.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm		11.016.250.000
+ Vốn góp giảm trong năm		0
+ Vốn góp cuối năm		29.999.890.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		15.318.522.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

d. Cổ phiếu

	31/03/2011	01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.999.989	2.999.989
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.999.989	2.999.989
+ Cổ phiếu phổ thông	2.999.989	2.999.989
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.999.989	2.999.989
+ Cổ phiếu phổ thông	2.999.989	2.999.989

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Quỹ đầu tư phát triển	757.545.411	757.545.411
Quỹ dự phòng tài chính	3.418.298.110	3.418.298.110

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.110584.220	78.059.343.423	96.110584.220	78.059.343.423
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	96.110584.220	78.059.343.423	96.110584.220	78.059.343.423
26- Các khoản giảm trừ doanh thu				
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.110584.220	78.059.343.423	96.110584.220	78.059.343.423

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
 từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

28- Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	82.316.292.370	67.963.308.416	82.316.292.370	67.963.308.416
Cộng	82.316.292.370	67.963.308.416	82.316.292.370	67.963.308.416

29- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.474.275	10.325.606	32.474.275	10.325.606
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
Cộng	32.474.275	10.325.606	32.474.275	10.325.606

30- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
Chi phí lãi tiền vay	2.435.117.420	1.181.691.284	2.435.117.420	1.181.691.284
Lỗ chênh lệch tỷ giá	978.167.720	370.638.840	978.167.720	370.638.840
Cộng	3.413.285.140	1.552.330.124	3.413.285.140	1.552.330.124

31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
Chi phí thuế TNDN	1.524.311.313	1.209.066.588	1.524.311.313	1.209.066.588

32- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.275.415.778	55.051.686.763	68.275.415.778	55.051.686.763
Chi phí nhân công	3.899.125.661	3.810.023.249	3.899.125.661	3.810.023.249
Chi phí công cụ sản xuất	537.702.591	416.616.632	537.702.591	416.616.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.792.113.992	1.836.240.387	1.792.113.992	1.836.240.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.603.979.888	1.650.000.000	1.603.979.888	1.650.000.000
Chi phí khác bằng tiền	2.497.441	2.813.500	2.497.441	2.813.500
Cộng	76.110.835.351	62.767.380.531	76.110.835.351	62.767.380.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt***

	Năm nay	Năm trước
	Đồng	Đồng
Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt	<u>150.340.050</u>	<u></u>
Tiền lương	150.340.050	
Phụ cấp, tiền thưởng	<u>97.785.217</u>	<u></u>
Cộng	<u>248.125.267</u>	<u></u>

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011.

Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Kế toán trưởng

Vinh, ngày tháng năm 2011

Giám đốc**Trần Thị Hồng Thái****Nguyễn Xuân Hải**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
 từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính
Tại ngày 01/01/2011	18.983.640.000		13.289.554	1.519.403.148	1.696.609.484
Tăng vốn trong năm	11.016.250.000	1.524.540.000			
Lãi trong năm					
Tăng khác			386.017.151		
Phân phối lợi nhuận				8.729.852.263	1.721.688.626
Giảm khác		(74.545.455)	(399.306.705)	(9.491.710.000)	
Tại ngày 01/01/2011	29.999.890.000	1.449.994.545		757.545.411	3.418.298.110
Lãi trong kỳ					
Tăng vốn trong kỳ					
Tăng khác					
Phân phối lợi nhuận					
Giảm khác					
Tại ngày 31/03/2011	29.999.890.000	1.449.994.545		757.545.411	3.418.298.110